

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HMH)

CTCP Hải Minh

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	45.5%	44.1%	56.9%

DT thuần 2023
80.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40 -4.1%

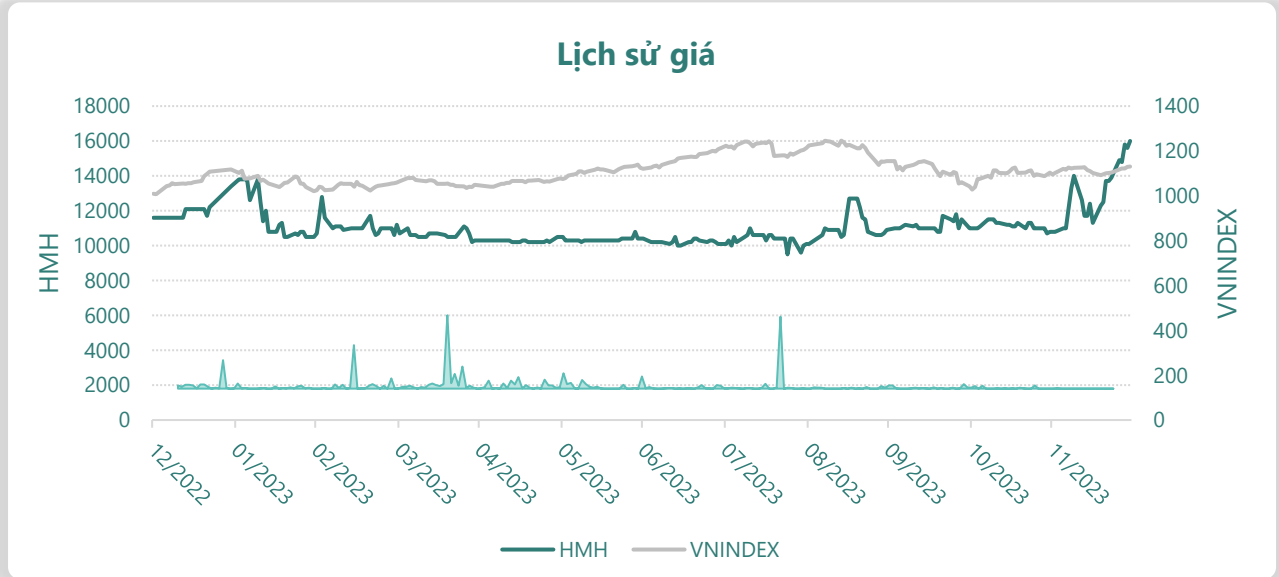
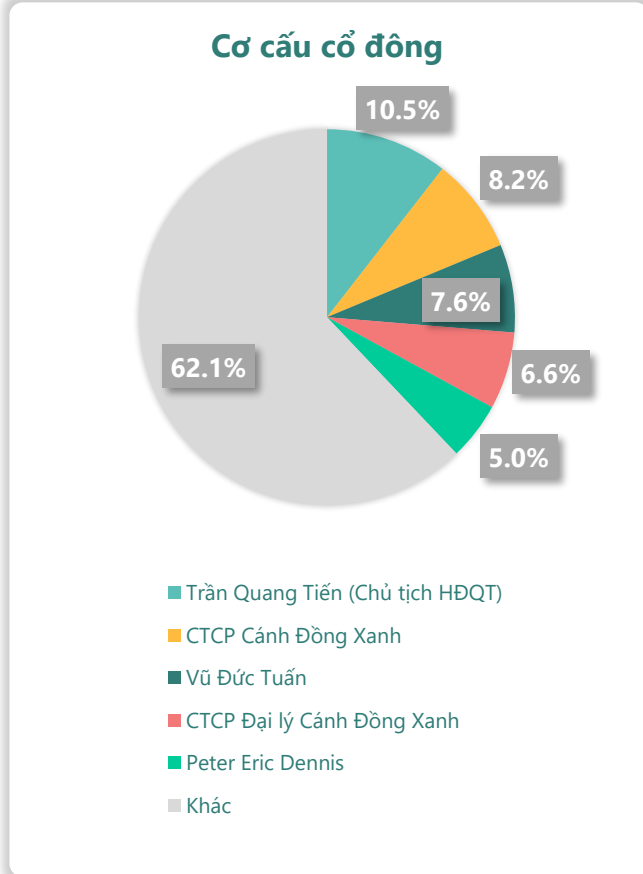
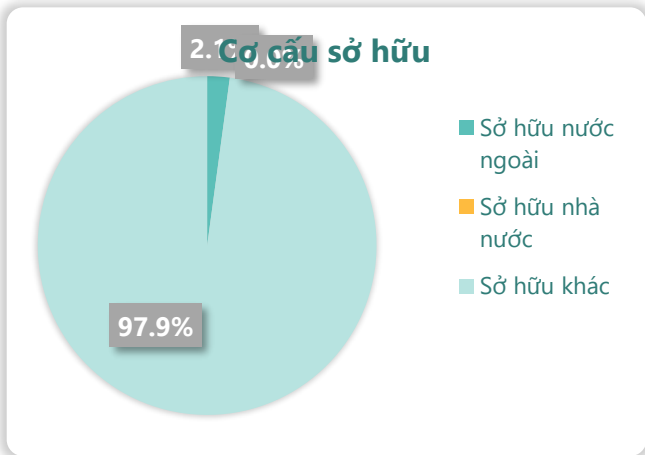
LN thuần 2023
1.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.42 -22.6%

LN sau thuế 2023
3.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.01 104%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▲ 5.1%

ROE 2023
1.9%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	12,847,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,267
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.44
EPS	357
P/E	44.8

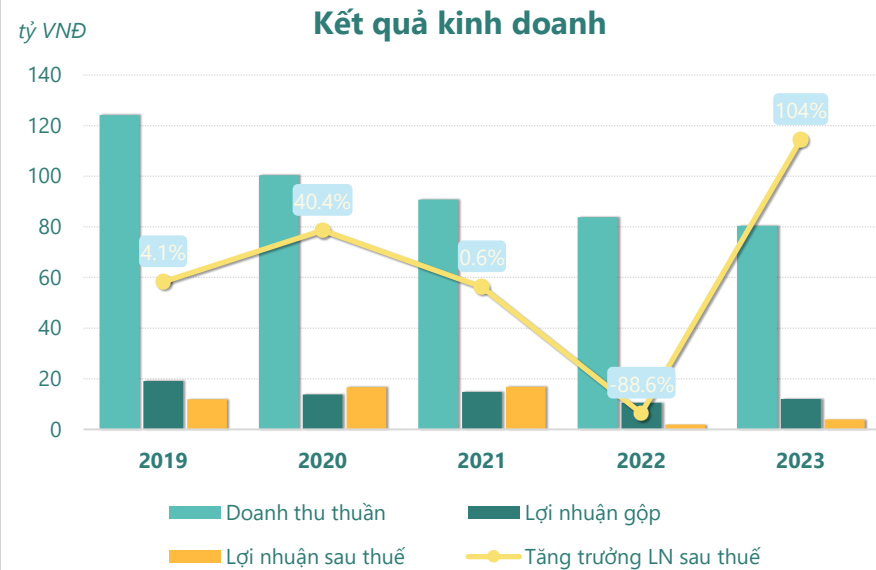


Kết quả kinh doanh **HMH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **80.38** tỷ đồng **giảm 4.07%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 104%** đạt **3.93** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



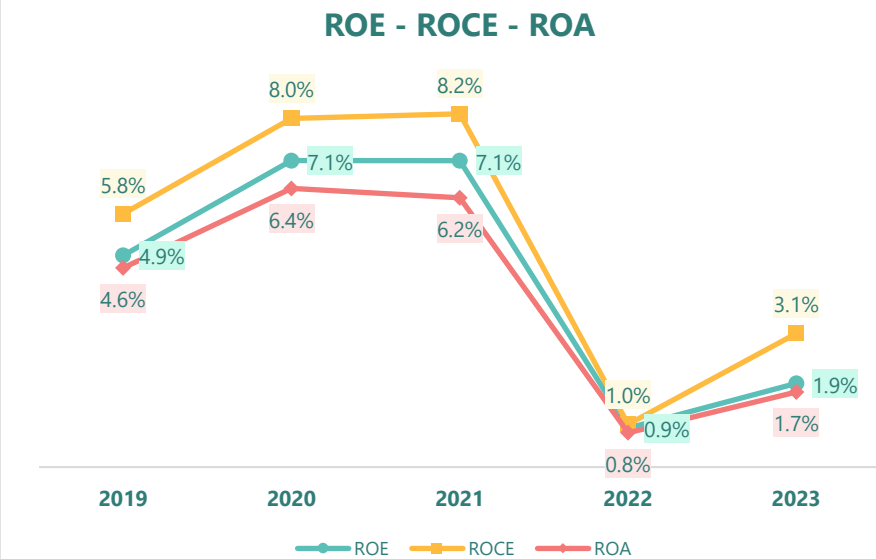
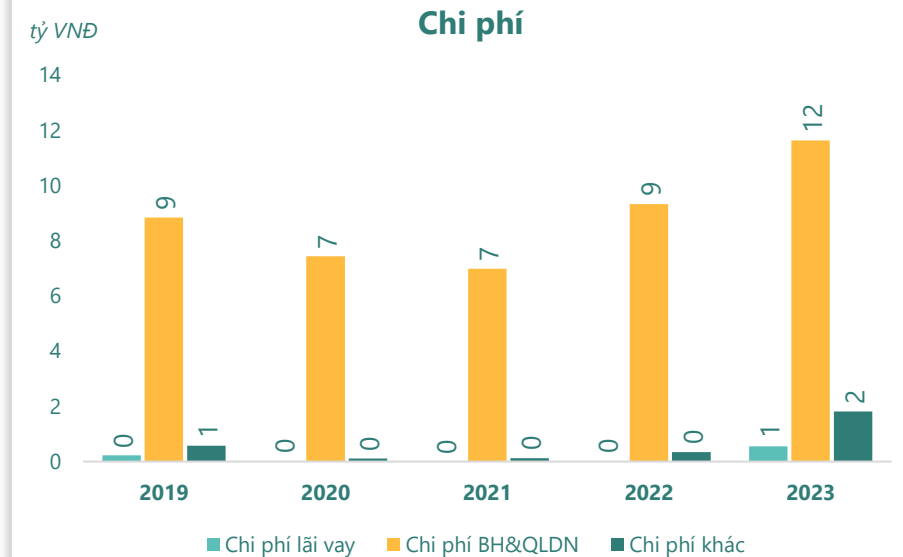
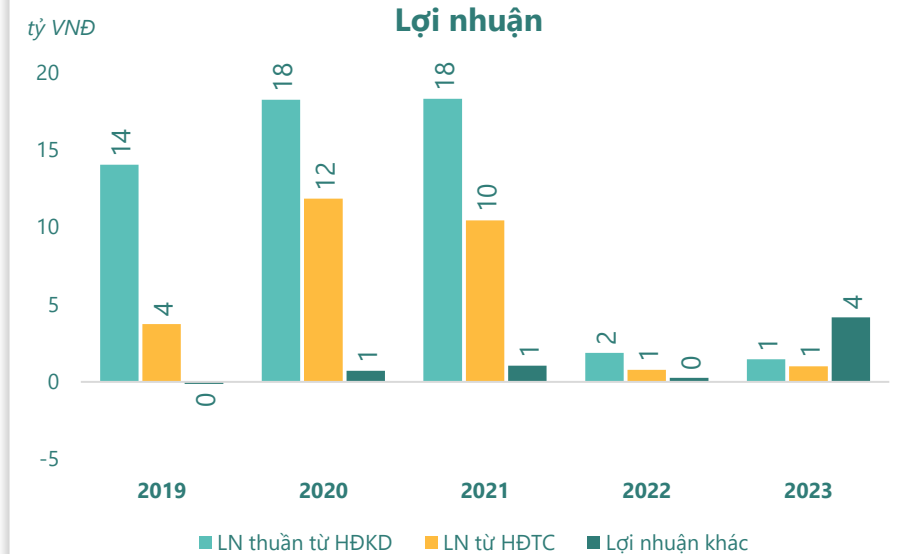
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **HHH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.45** tỷ đồng, **giảm đi 0.42** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.78 tỷ đồng) là 9.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

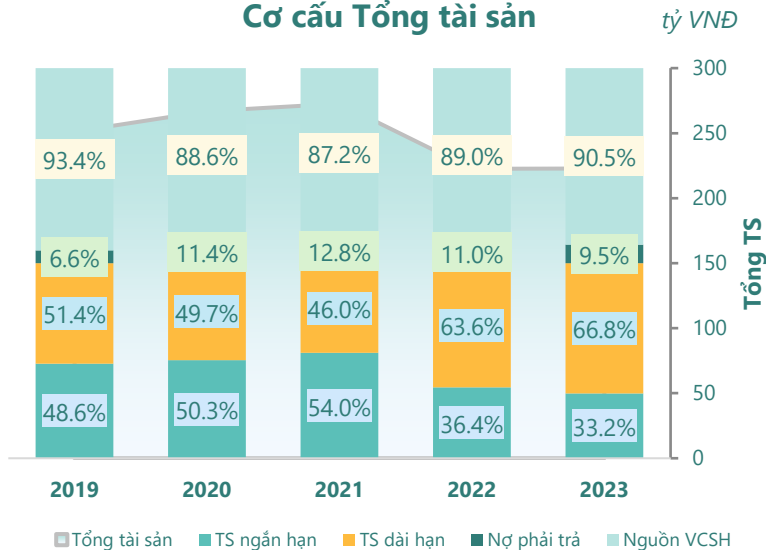
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.56** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **11.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.82** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HHH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.93%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

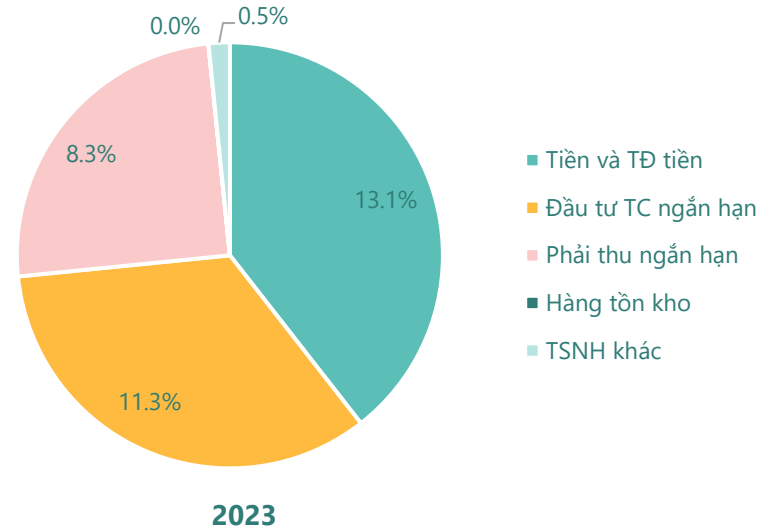


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

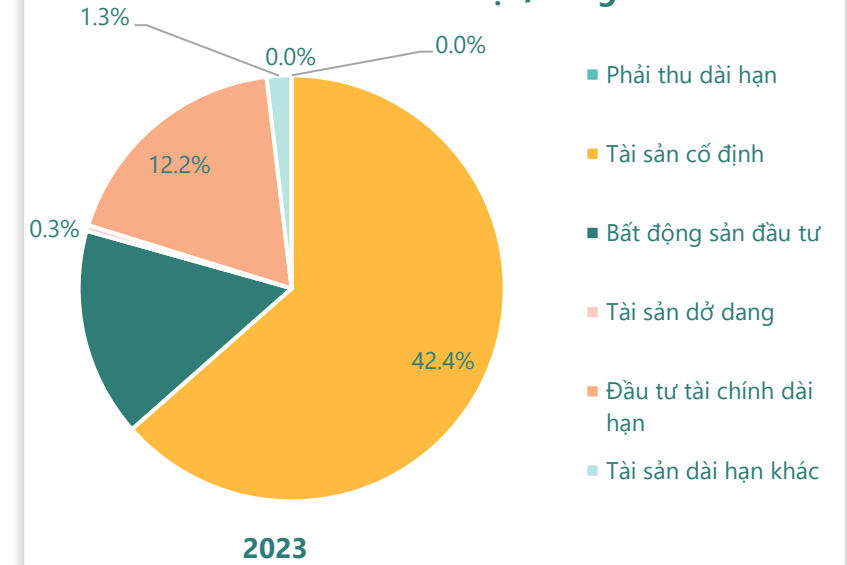
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HMH** năm 2023 tăng trưởng **0.11%** so với năm trước, đạt **222.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HMH năm 2023 giảm **8.68%** so với năm trước, đạt **73.90** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

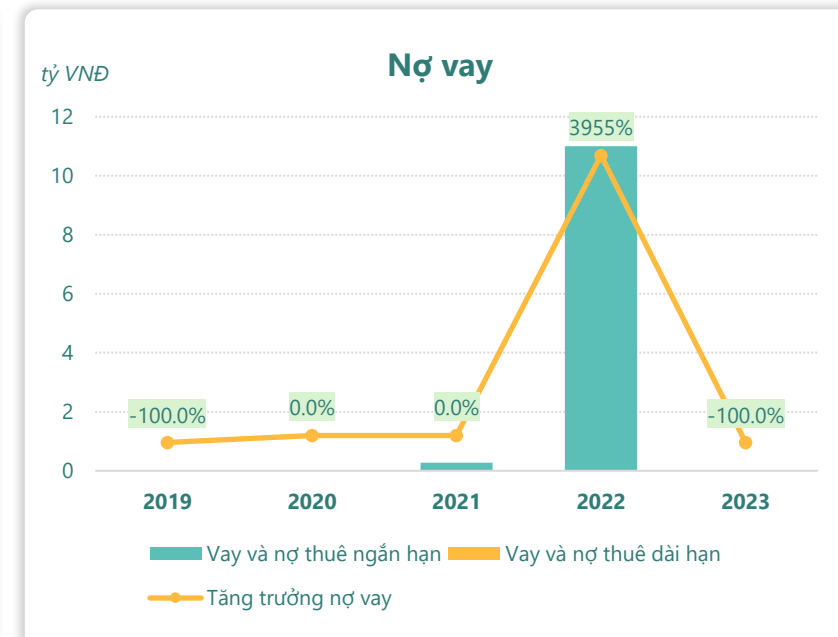
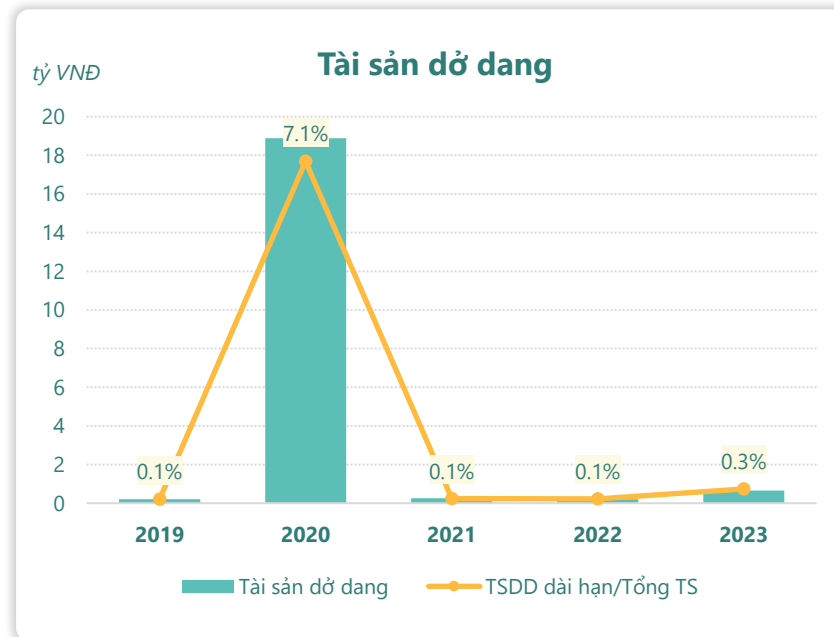
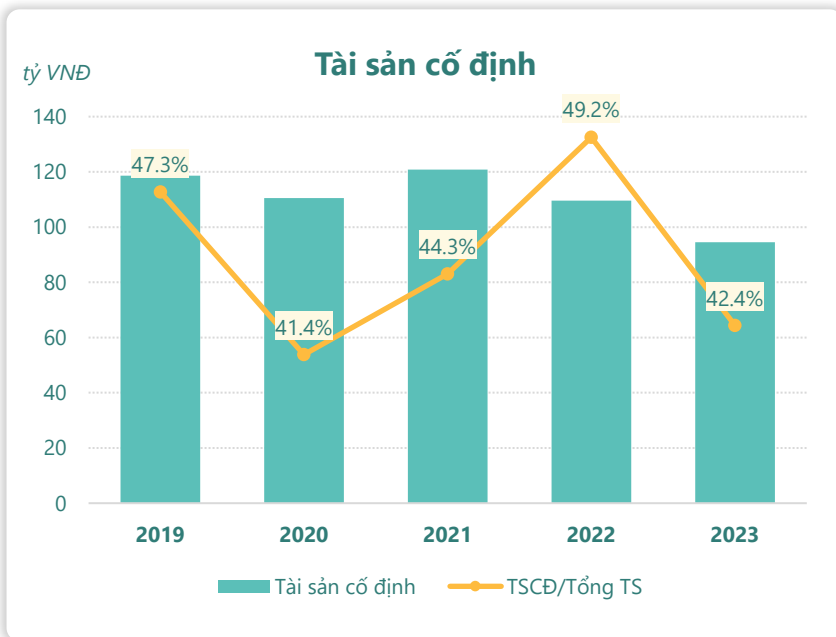
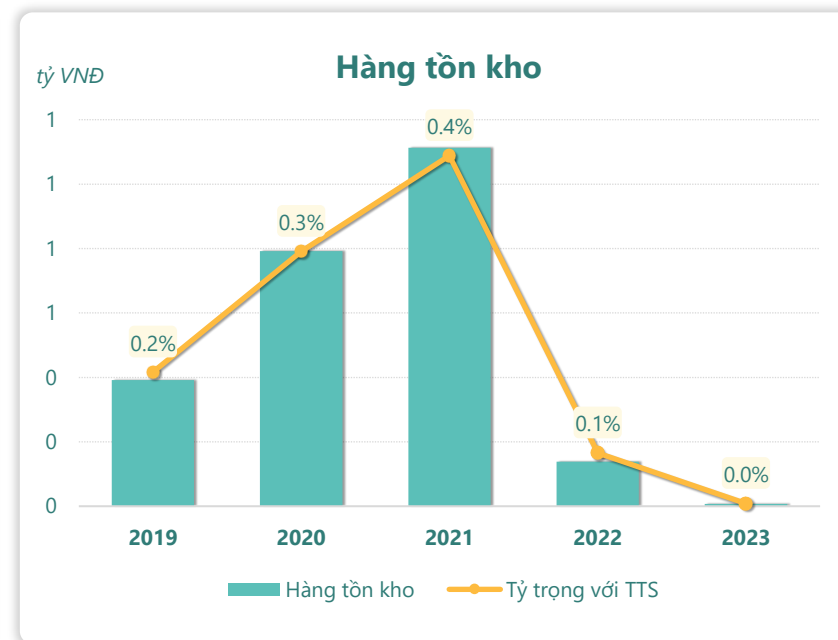
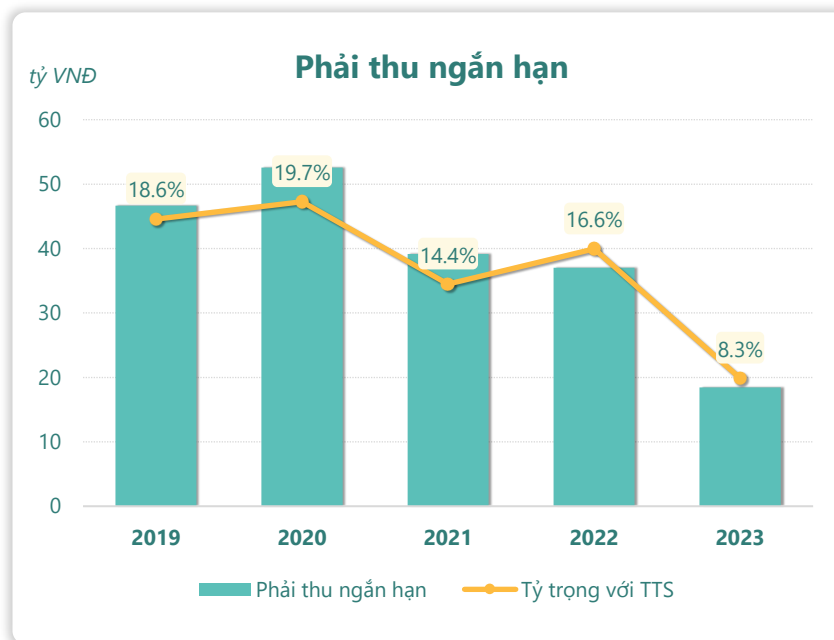
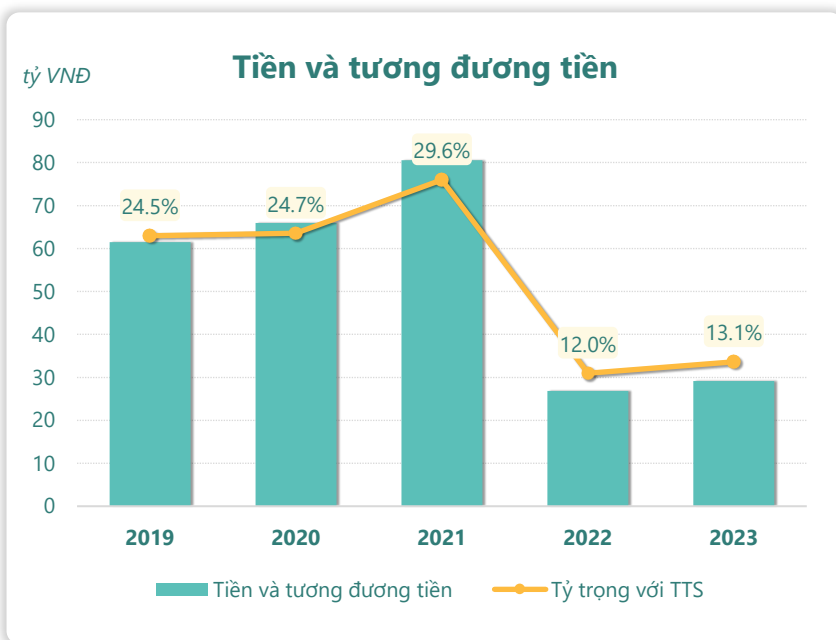
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.13%** so với năm trước và đạt **148.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **66.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.2%.

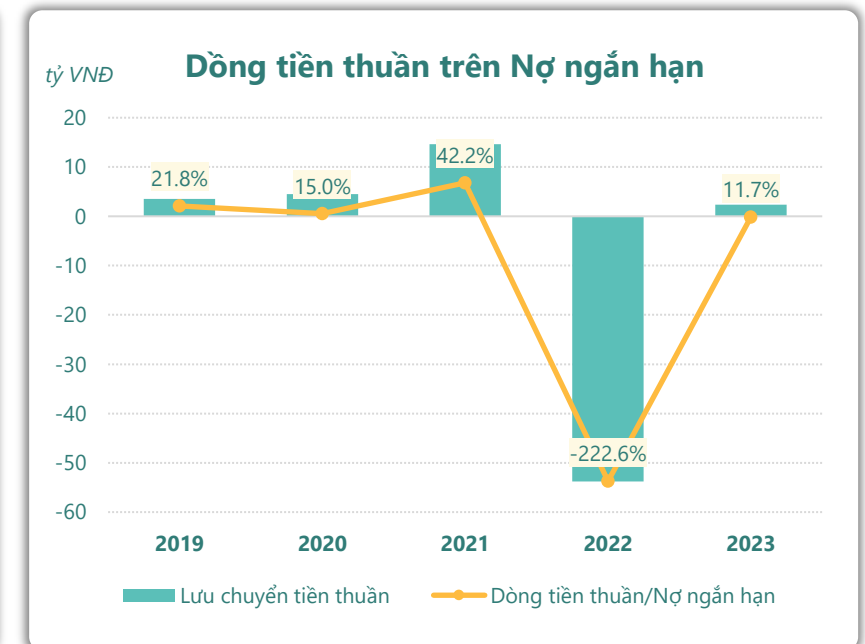
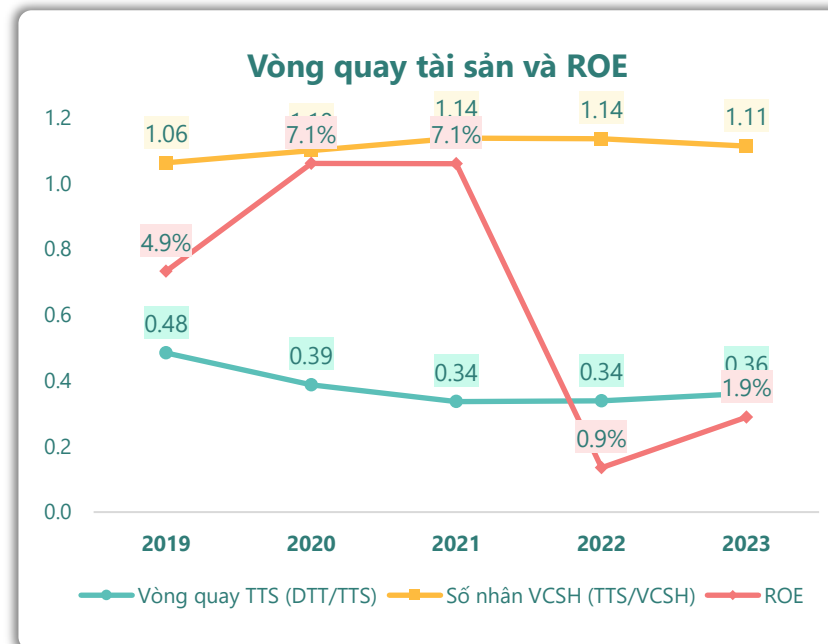
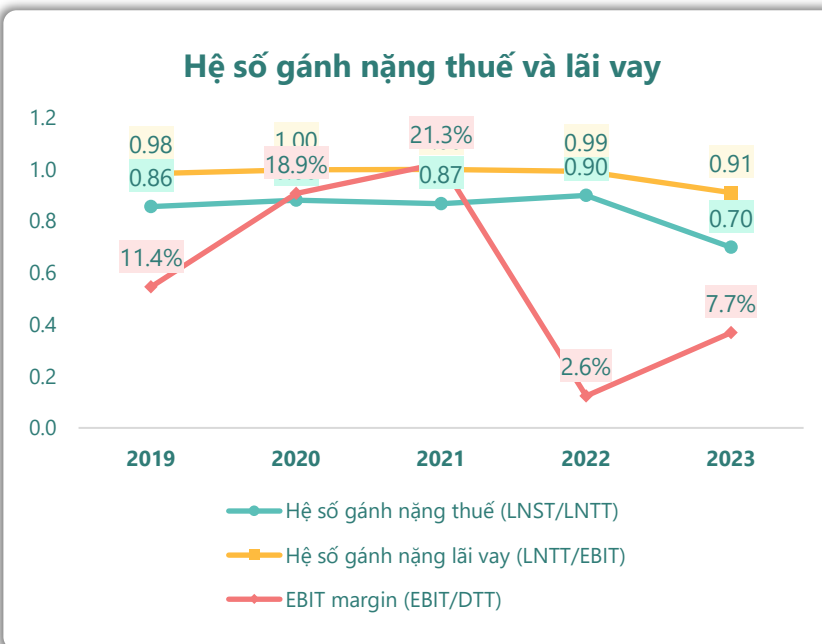
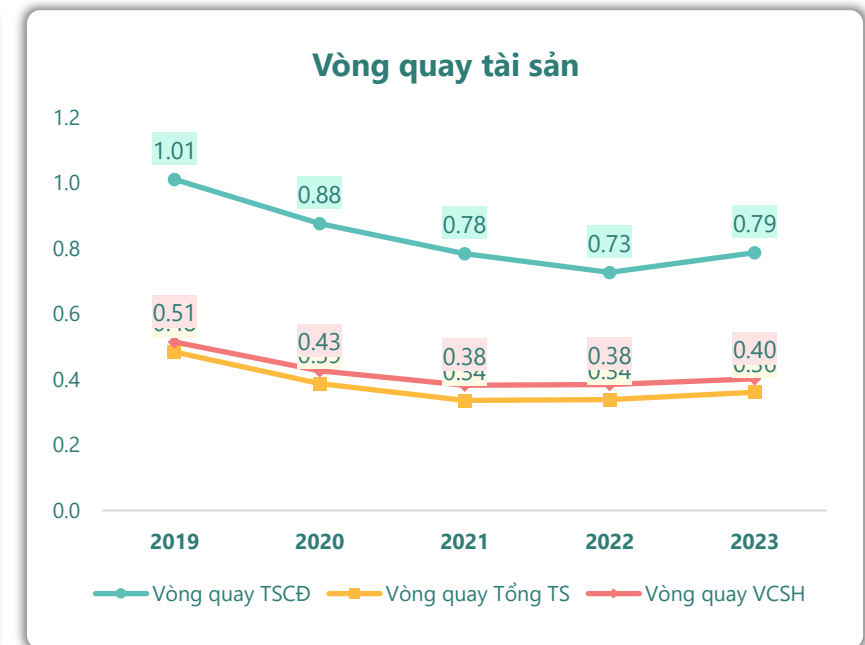
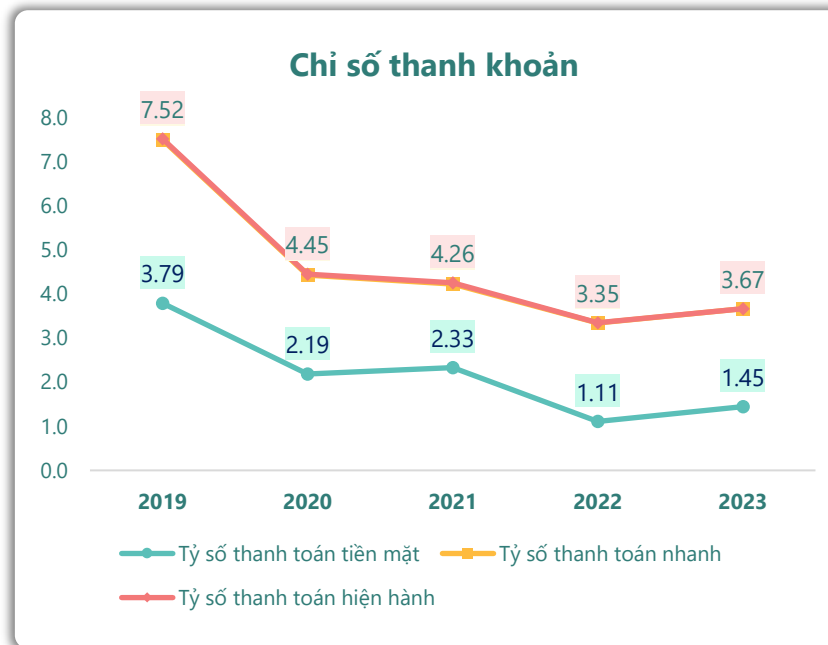
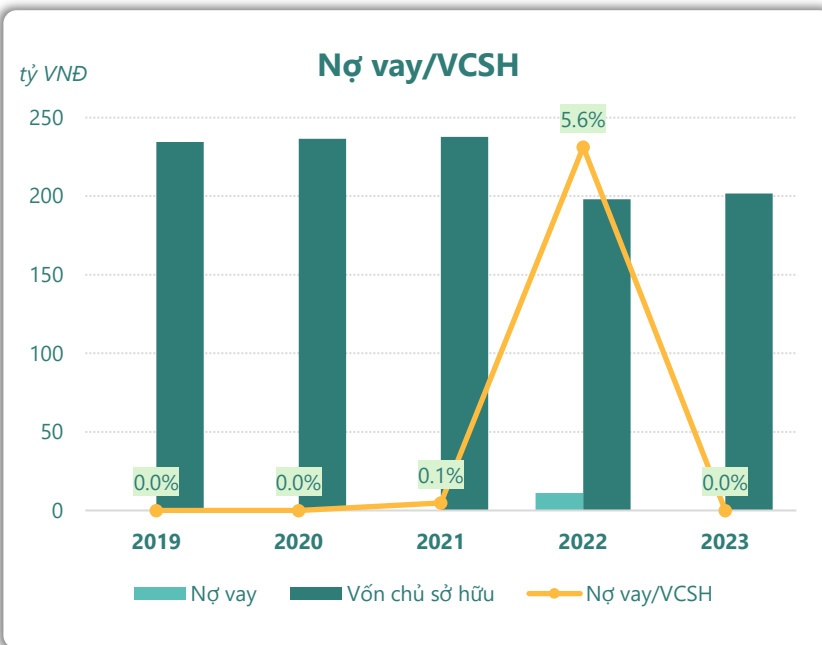
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	100	90.7	83.8	80.4
Giá vốn hàng bán	86.6	75.9	73.3	68.3
Lợi nhuận gộp	13.8	14.8	10.5	12.1
Doanh thu HĐTC	13.8	11.8	4.59	2.04
Chi phí TC	1.98	1.39	3.82	1.04
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.02	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.03	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.43	6.98	9.33	11.6
LN thuần từ HĐKD	18.2	18.3	1.87	1.45
Lợi nhuận khác	0.71	1.05	0.26	4.17
LN trước thuế	18.9	19.4	2.14	5.62
Lợi nhuận sau thuế	16.7	16.8	1.92	3.93
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	16.8	1.96	3.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.20	23.2	-6.21	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.68	4.27	-6.85	-6.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-12.8	-40.7	-11.0
Tiền đầu kỳ	61.5	66.0	80.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	14.6	-53.8	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.0	80.6	26.8	29.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	267	273	223	223
Tài sản ngắn hạn	134	147	80.9	73.9
Tiền và tương đương tiền	66.0	80.6	26.8	29.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.6	24.3	13.1	25.1
Phải thu ngắn hạn	52.6	39.2	37.0	18.5
Hàng tồn kho	0.79	1.11	0.14	0.01
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	2.19	3.90	1.19
Tài sản dài hạn	133	125	142	149
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.01	0.01
Tài sản cố định	110	121	110	94.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	23.6
Tài sản dở dang	18.9	0.25	0.20	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	27.0	27.3
Tài sản dài hạn khác	3.29	4.23	4.85	2.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	30.5	35.0	24.5	21.1
Nợ ngắn hạn	30.2	34.6	24.2	20.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.27	11.0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	15.4	6.92	7.28
Nợ dài hạn	0.31	0.36	0.34	0.96
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	238	198	202
Vốn chủ sở hữu	237	238	198	202
Vốn điều lệ	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0